

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/DS-PT

Ngày: 01-3-2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

- Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp

Bà Nguyễn Thị Thuý

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 02 năm 2024 và ngày 01 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2023/TLPT- DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn T; sinh năm 1984

Trú tại: Xóm C, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. có mặt.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Phan Quang H, sinh năm 1988. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Hoàng Thị P: Ông Hoàng Văn S- luật sư, Công ty L1, đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Tầng D tòa nhà H T, số A T, phường N, quận H, thành phố Hà Nội.
Có mặt

Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn và chị C Hoàng Thị P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, nên từ năm 2016 đến năm 2018 chị Nguyễn Thị N có nhiều lần cho chị Hoàng Thị P, sinh năm 1979, trú tại: Tổ A (nay là tổ F), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên vay tiền để chị P kinh doanh. Các lần vay tiền khác chị P đã trả xong, chỉ còn lại 03 khoản vay: Ngày 26/12/2016, ngày 09/7/2018 và ngày 28/11/2018 là chị P chưa thanh toán, cụ thể như sau:

- Ngày 26/12/2016 chị N cho chị P vay 200.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 28/2/2017, lãi suất theo thỏa thuận miệng, bằng lãi suất ngân hàng.

- Ngày 09/7/2018 chị N cho chị P vay 1.200.000.000đ, thời hạn vay 05 ngày từ ngày 09/7/2018 đến ngày 13/7/2018; lãi suất theo thỏa thuận miệng, bằng lãi suất ngân hàng.

- Ngày 28/11/2018 chị N cho chị P vay 600.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 02/12/2018; Lãi suất theo thỏa thuận miệng, bằng lãi suất ngân hàng.

Tổng số tiền nợ gốc chị P còn nợ đối với cả 03 khoản vay trên là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Chị N đã nhiều lần yêu cầu chị P trả tiền, nhưng chị P không trả. Do vậy, chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Hoàng Thị P phải trả cho chị N toàn bộ số tiền nợ gốc của 03 khoản vay trên là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) và khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 10%/năm của khoản tiền vay.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, trong quá trình giải quyết vụ án Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ như sau:

1. Giấy vay tiền đề ngày 26/12/2016; Giấy vay tiền đề ngày 09/7/2018; Giấy vay tiền đề ngày 28/11/2018.

2. Bản phô tô bản chụp giấy vay tiền đề ngày 31/01/2018, ngày 04/12/2017, ngày 03/8/2017, ngày 14/5/2018, ngày 18/4/2018.

Ngoài ra còn một số tài liệu chứng cứ liên quan đến thông tin cá nhân và địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện.

Bị đơn chị Hoàng Thị P trình bày:

Chị Hoàng Thị P thừa nhận có nhiều lần vay của chị N để đầu tư kinh doanh, nhưng do thời gian đã lâu, nên không nhớ cụ thể các lần vay tiền và thanh toán số tiền vay cho chị N như thế nào. Đối với 03 khoản vay ngày 26/12/2016, ngày 09/7/2018 và ngày 28/11/2018 mà chị N đã trình bày là có thật, tuy nhiên về nghĩa vụ thanh toán đối với 03 khoản vay tiền trên, chị P xác định đã thanh toán cho chị N được tổng số tiền nợ gốc là 1.920.000.000đ (một tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi 16.500.000đ (mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng), cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 11/8/2017 chị P trả cho chị N số tiền 100.000.000đ, thông qua hình thức chuyển khoản, từ số tài khoản 107000457363 của chị P đến số tài khoản 103000085632 của chị N, mở tại Ngân hàng V.

-Lần 2: Ngày 12/8/2017 chị P trả cho chị N số tiền 100.000.000đ, thông qua hình thức chuyển khoản, từ số tài khoản 107000457363 của chị P đến số tài khoản 103000085632 của chị N, mở tại Ngân hàng V.

-Lần 3: Ngày 23/10/2018 chị P nhờ chị Hoàng Thị M cầm số tiền 500.000.000đ sang nhà trả trực tiếp cho chị N.

-Lần 4: Ngày 31/10/2018 chị P nhờ chị Hoàng Thị M cầm số tiền 400.000.000đ đến Ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân T1 (do chị N làm giám đốc).

-Lần 5: Khoảng tháng 11/2018 chị P nhờ chị Hoàng Thị M cầm số tiền 400.000.000đ sang nhà trả trực tiếp cho chị N.

-Lần 6: Ngày 03/12/2018 chị P vay của chị Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 400.000.000đ để trả cho chị N, bằng cách chị H1 chuyển khoản trực tiếp từ số tài khoản của chị H1 (số108006239954- Ngân hàng V) đến tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân T1 (do chị N làm giám đốc).

-Lần 7: Ngày 12/8/2017 chị P trả cho chị N số tiền 16.500.000đ tiền lãi, thông qua hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 107000457363 của chị P đến số tài khoản 103000085632 của chị N, mở tại Ngân hàng V.

-Lần 8: Ngày 11/01/2019 chị P trả cho chị N số tiền 20.000.000đ, thông qua hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 107000457363 của chị P đến số tài khoản 103000085632 của chị N, mở tại Ngân hàng V.

Để chứng minh cho nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ của khoản vay, chị P đã cung cấp cho tòa án các tài liệu chứng cứ sau:

1. Giấy xác nhận của chị Nguyễn Thị Thanh H1, ngày 13/11/2019.
2. Giấy xác nhận của chị Hoàng Thị M, ngày 14/11/2019.
3. Giấy đề nghị xác nhận của chị Hoàng Thị P ngày 15/11/2019.
4. Bản sao kê giao dịch ngân hàng từ ngày 01/8/2017 đến ngày 31/8/2017.
5. Bản sao kê giao dịch ngân hàng từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018.
6. Giấy nộp tiền ngày 31/10/2018 của chị Nguyễn Thị N tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – Chi nhánh T2.

Nay, chị Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị P phải trả cho chị N toàn bộ số tiền nợ gốc của 03 khoản vay là 2.000.000.000đ và khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 10%/năm của khoản tiền vay, bị đơn không nhất trí và đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng trình bày:

- *Chị Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:* Khoảng tháng 12/2018 khi chị H1 đang công tác tại thành phố Hồ Chí Minh thì có nhận được điện thoại của chị Hoàng Thị P hỏi vay số tiền là 400.000.000đ để chị P trả nợ cho chị Nguyễn Thị N, sau đó chị P có nhấn cho chị H1 số tài khoản ngân hàng của Doanh nghiệp tư nhân T1 (do chị N làm giám đốc), để chị H1 chuyển tiền vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân T1 trả nợ cho chị P. Ngày 03/12/2018, chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã ra ngân hàng làm thủ tục ủy nhiệm chi chuyển số tiền 400.000.000đ từ tài khoản của chị H1 vào số tài khoản 116000057799 mở tại Ngân hàng C1 của Doanh nghiệp tư nhân T1. Kể từ ngày đó đến nay chị P không nhờ chị H1 chuyển tiền hay trả cho chị N khoản tiền nào khác. Đối với khoản

tiền chị H1 cho chị P vay là thỏa thuận cá nhân giữa hai bên, chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chị H1 cho chị P vay tiền.

- *Chị Hoàng Thị M trình bày:* Do có mối quan hệ quen biết, nên năm 2018 chị Hoàng Thị P có nhiều lần nhờ chị M cầm tiền đến nhà trả cho chị Nguyễn Thị N, cụ thể là:

Ngày 23/10/2018 chị P có nhờ chị M cầm số tiền 500.000.000đ sang nhà chị N. Khi chị M trả cho chị N, chị M không yêu cầu chị N viết giấy đã nhận tiền, chị N chỉ ghi chép vào quyển sổ tay với nội dung đã nhận đủ tiền từ chị M.

Ngày 31/10/2018 chị P tiếp tục nhờ chị M cầm số tiền 400.000.000đ chuyển vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân T1 (số tài khoản 116000057799 mở tại Ngân hàng C1) với nội dung “Nhưng nộp tiền vào tài khoản”, giấy nộp tiền này chị M đã đưa lại cho chị P ngay sau khi xong việc.

Tiếp đó vào khoảng tháng 11 năm 2018 chị P lại nhờ chị M cầm số tiền 400.000.000đ sang nhà, trả cho chị N số tiền là 400.000.000đ. Khi chị M trả tiền cho chị N, chị M không yêu cầu chị N viết giấy đã nhận tiền, mà chị N chỉ ghi chép vào quyển sổ tay với nội dung đã nhận đủ tiền từ chị M.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N; Buộc chị Hoàng Thị P phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị N toàn bộ khoản tiền nợ gốc của 03 khoản vay: Ngày 26/12/2016, ngày 09/7/2018 và ngày 28/11/2018 là 2.000.000.000đ (*hai tỷ đồng*) và khoản tiền nợ lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính kể từ ngày chị P vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 10%/năm của khoản tiền vay.

Người đại diện của bị đơn xác định: Chị P có vay tiền của chị Nguyễn Thị N theo các giấy vay tiền ngày 26/12/2016, ngày 09/7/2018 và ngày 28/11/2018, với tổng số tiền là 2.000.000.000đ (*hai tỷ đồng*). Tuy nhiên đến nay chị P đã thanh toán được tổng số tiền nợ gốc là 1.820.000.000đ và tiền lãi là 116.500.000đ. Do vậy, chỉ đồng ý trả cho chị N số tiền nợ gốc còn lại là 180.000.000đ và khoản tiền nợ lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính kể từ ngày chị P vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 10%/năm của khoản tiền vay.

Với nội dung trên, tại bản án dân sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Hoàng Thị P.

Buộc chị Hoàng Thị P phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc của 03 khoản vay ngày 26/12/2017, ngày 09/7/2018, ngày 28/11/2018 là 980.000.000đ (chín trăm tám mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày 06/7/2023 là: 501.634.000đ (năm trăm linh một triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng). Tổng số tiền chị Hoàng Thị P phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị N là 1.481.634.000 (Một tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu, sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Hoàng Thị P không thi hành được khoản tiền trên thì còn phải

trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Buộc chị Hoàng Thị P phải chịu 56.449.000đ (*năm mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước. Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 42.600.000đ (*bốn mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

- Về chi phí tố tụng: Buộc chị Hoàng Thị P phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền chi phí giám định là 2.550.000đ (*hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về việc duy trì, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 46, diện tích 67m² tại tổ H, phường T, thành phố T (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CA 288079, sổ vào sổ cấp GCN: CH0351 do UBND thành phố T cấp ngày 28/12/2015 mang tên chị Hoàng Thị P).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2023 bị đơn chị Hoàng Thị P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên với lý do: Chị P đã trả cho chị N số tiền 900.000.000 đồng thông qua người làm chứng là Hoàng Thị M nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Khoản tiền 500.000.000 đồng tại bản sao giao dịch tài khoản của chị thể hiện: Từ ngày 16/10/2018 đến ngày 19/10/2018 chị nhận từ số tiền bán đất 3 lần là 900.000.000 đồng. Từ ngày 19/10/2018 đến ngày 23/10/2018 chị chuyển khoản cho chị Hoàng Thị M số tiền 500.000.000 đồng, sau đó chị M rút tiền trên trả cho chị N. Về khoản tiền 400.000.000 đồng đầu tháng 11 năm 2018 chị nhờ chị M cầm tiền trả cho chị N. Ngày 04/6/2018 chị P chuyển khoản cho chị N số tiền 44.000.000 đồng và ngày 23/10/2018 chị P tiếp tục chuyển khoản cho chị N số tiền 38.800.000 đồng chưa được Hội đồng xét xử xem xét công nhận. Chị P đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Trường hợp không hủy bản án thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án theo hướng bác đơn khởi kiện đòi tiền của chị Nguyễn Thị N và buộc chị N phải thanh toán cho chị P số tiền dư cho chị N là 2.800.000 đồng.

Ngày 17/7/2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Với lý do: Không đồng ý bản án sơ thẩm chấp nhận cho chị P đã trả cho chị tổng số tiền 1.020.000.000 đồng cho 03 giấy vay tiền vì ngoài 3 giấy vay tiền trên chị P còn vay của chị N 06 lần với tổng số tiền là 3.050.000.000

đồng, 06 giấy vay tiền này chụp bằng máy điện thoại của chị được lập thành vi bằng. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận chị P thanh toán cho chị N 06 lần là 1.020.000.000 đồng cụ thể ngày 11/8/2017 chị P chuyển khoản trả 100.000.000 đồng, ngày 12/8/2017 chị P chuyển khoản trả 100.000.000 đồng tiền gốc và 16.500.000 đồng tiền lãi, ngày 31/10/2018 chị P trả 400.000.000 đồng, ngày 03/12/2018 trả 400.000.000 đồng, ngày 11/01/2019 trả 20.000.000 đồng, chị N không đồng ý với quyết định trên do chị P không chứng minh được đã thanh toán khoản tiền nợ gốc vào khoản vay nào trong 09 lần chị P vay tiền của chị. Thứ hai: chị P trình bày ngày 31/10/2018 chị P nhờ chị M chuyển khoản 400.000.000 đồng vào tài khoản doanh nghiệp T1 để trả nợ cho chị là không đúng vì người chuyển tiền là chị (Nguyễn Thị N) không phải chị P và cũng không phải chị M chuyển tiền trả nợ cho chị. Thứ ba: Chị P và chị H1 xác nhận ngày 03/12/2018 chị P vay của chị H1 400.000.000 đồng để trả cho chị, chị H1 đã chuyển trực tiếp vào tài khoản DN tư nhân Tân Thiên L do chị làm giám đốc, về nội dung này chị N không nhất trí vì Doanh nghiệp T1 do chị làm giám đốc và công ty TNHH B do chị H1 làm giám đốc có mối quan hệ làm ăn kinh tế có mua bán hàng hoá, ngày 03/12/2018 chị H1 đặt cọc tiền hàng chứ không phải chị H1 chuyển tiền cho chị như chị H1 khai, nội dung chuyển tiền ghi rõ là H1 đặt cọc tiền hàng. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị buộc chị P phải trả cho chị N nợ gốc là 2 tỷ và lãi theo quy định. Đề nghị Toà án trung cầu giám định chữ viết và chữ ký của chị Hoàng Thị P trong các giấy vay tiền ngày 03/8/2017 vay 300.000.000 đồng, ngày 04/12/2017 vay 700.000.000 đồng, ngày 31/01/2018 vay 300.000.000 đồng, ngày 22/3/2018 vay 500.000.000 đồng, ngày 22/3/2018 vay 500.000.000 đồng, ngày 18/4/2018 vay 500.000.000 đồng, ngày 11/5/2018 vay 750 triệu. Ngày 29/01/2024 chị N có đơn xin rút yêu cầu trung cầu giám định nêu trên. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (chị Nguyễn Thị N) trình bày các căn cứ kháng cáo và cung cấp cho Hội đồng xét xử 01 giấy vay tiền (bản chính) ngày 03/8/2017 có nội dung ghi: Chị Nguyễn Thị N cho chị Hoàng Thị P vay 300.000.000 đồng có chữ ký của chị P, cung cấp 01 uỷ nhiệm chi và hoá đơn giá trị gia tăng ngày 10/11/2017 có nội dung giao dịch chuyển tiền giữa Doanh nghiệp tư nhân T1 của chị N với công ty TNHH T3 chị Nguyễn Thị Thanh H1 làm giám đốc, cung cấp 01 Hợp đồng lao động số 09/2015 HĐLĐ giữa chị Nguyễn Thị N và chị Hoàng Thị M với các thông tin như sau: Thời hạn hợp đồng từ ngày 01/4/2015, loại hợp đồng không xác định thời hạn, địa điểm làm việc Doanh nghiệp tư nhân T1, chức danh chuyên môn: Kế toán, công việc phải làm: ghi chép sổ sách, hạch toán cách nghiệp vụ phát sinh, hợp đồng này có chữ ký của người sử dụng lao động là chị Nguyễn Thị N và người lao động là chị Hoàng Thị M (hợp đồng gốc). Các tài liệu chứng cứ này để chứng minh số tiền chị P đã chuyển khoản cho chị N ngày 11 và ngày 12 tháng 8 năm 2017 chị M đã chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng là để trả nợ cho chị N khoản tiền chị P đã vay chị N trong giấy vay ngày 03/8/2017 không phải trả vào khoản vay ngày 26/12/2016. Việc chị H1 chuyển 400.000.000 đồng cho chị N là quan hệ mua bán hàng hoá giữa doanh nghiệp của chị N và công ty của chị H1, tại thời điểm đó chị H1 làm giám đốc.

Do chị M làm kế toán cho công ty của chị N nên các khoản thu chi thì chị M thực hiện, thể hiện giấy nộp tiền 400.000.000 đồng đã ghi Nguyễn Thị N là người nộp tiền vào tài khoản của T1 của chị N và do chị M lập tại thời điểm chị M làm kế toán cho chị N.

Tại phiên tòa bị đơn chị Hoàng Thị P giữ nguyên nội dung kháng cáo và cung cấp cho Hội đồng xét xử bản đồ hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất số 68 tờ bản đồ số 46 tại phường T, thành phố T trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà Dương Thị K và bà Hoàng Thị P. Chị P, người đại diện theo uỷ quyền của chị P trình bày các căn cứ kháng cáo và bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị giám định chữ viết của bà M tại giấy nộp tiền vào tài khoản Tân Thiên Lộc ngày 31/10/2018 và đề nghị huỷ bản án sơ thẩm với lý do: Thửa đất của chị P Toà án đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hiện nay đang có tranh chấp. Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đơn khởi kiện của bà Dương Thị K kiện bà Hoàng Thị P và khi đó hiện trạng thửa đất thấy có sự lấn chiếm đất với các hộ liền kề mà Toà án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng trong vụ án này là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị làm rõ số tiền ngày 23/10/2018 mà bị đơn đã chuyển tiền trả cho chị N, án sơ thẩm chưa xem xét cho chị P. Tính đến nay chị P đã trả cho chị N tổng số tiền là 1.920.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hoàng Thị M cho rằng chị trực tiếp nhận tiền của chị P để trả cho chị N với các lần trả như chị P đã trình bày. Tuy nhiên mỗi lần trả tiền cho chị N thì giữa chị và chị N không viết giấy nhận tiền mà chị N chỉ ghi vào sổ theo dõi của chị N. Đối với khoản tiền ngày 31/10/2018 chị P nhờ chị Hoàng Thị M cầm số tiền 400.000.000đ đến Ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền vào tài khoản của Doanh nghiệp tư nhân T1 (do chị N làm giám đốc) thì chị M có viết giấy nộp tiền tên người nộp tiền là Nguyễn Thị N vì theo yêu cầu của chị N nên chị M ghi trong giấy nộp tiền như vậy. Chị Minh xác n trước đây chị có làm kế toán cho chị P, năm 2015 chị M nghỉ sinh con và không làm kế toán cho chị P, chị M đã làm kế toán cho doanh nghiệp của chị N.

Chị H1 cho rằng, chị chưa bao giờ làm giám đốc của công ty nào, chị xác định số tiền 400.000.000 đồng chị đã chuyển khoản cho chị N là tiền của chị P vay chị và nhờ chị chuyển khoản cho chị N, về nội dung ghi đặt cọc tiền hàng là do chị P bảo chị ghi như vậy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bác toàn bộ kháng cáo của chị Hoàng Thị P. Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị N về khoản tiền án sơ thẩm không chấp nhận cho chị N cụ thể: Lần 4 (Ngày 31/10/2018 chị P nhờ chị Hoàng Thị M cầm số tiền 400.000.000đ đến Ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền vào tài khoản 116000057799 của Doanh nghiệp tư nhân T1 (do chị N làm giám đốc). Nhưng bản sao kê chi tiết giao dịch Doanh nghiệp tư nhân T1 ngày 31/10/2018

khoản tiền 400.000.000đ này do chị N nộp vào doanh nghiệp của chị nên không có căn cứ chấp nhận chị P đã trả khoản tiền này cho chị N. Đối với các khoản thanh toán lần 6 (Ngày 03/12/2018 chị P vay của chị Nguyễn Thị Thanh H1 số tiền 400.000.000đ để trả cho chị N và chị Nguyễn Thị Thanh H1 đã chuyển khoản trực tiếp từ số tài khoản 108006239954 của chị H1 đến tài khoản 116000057799 của Doanh nghiệp tư nhân T1 (do chị N làm giám đốc). Xét thấy: Bản sao kê chi tiết giao dịch Doanh nghiệp tư nhân T1 (BL 414) thể hiện khoản tiền 400.000.000đ này là chị H1 chuyển khoản đặt cọc tiền hàng, chứng cứ này phù hợp với trình bày của chị N: Chị N cho rằng Doanh nghiệp tư nhân T1 của chị và Công ty TNHH B do chị H1 làm giám đốc có mối quan hệ làm ăn kinh tế (buôn bán cát, đá sỏi...) chị H1 không chứng minh được khoản tiền trên chị trả thay cho chị P, không có căn cứ chấp nhận chị P đã trả cho chị N khoản tiền này. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Hoàng Thị P. Buộc chị Hoàng Thị P phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc của 03 khoản vay ngày 26/12/2017, ngày 09/7/2018, ngày 28/11/2018 là 980.000.000đ (chín trăm tám mươi triệu đồng) là không có căn cứ, gây thiệt hại đến quyền lợi của các đương sự. Do vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị N. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên như đã phân tích ở trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị N và chị Hoàng Thị P làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị N khởi kiện chị Hoàng Thị P cho rằng chị P có vay tiền của N ba lần vào các ngày 26/12/2016 chị N cho chị P vay 200.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 28/2/2017, lãi suất theo thỏa thuận miệng, bằng lãi suất ngân hàng.

- Ngày 09/7/2018 chị N cho chị P vay 1.200.000.000đ, thời hạn vay 05 ngày từ ngày 09/7/2018 đến ngày 13/7/2018; lãi suất theo thỏa thuận miệng, bằng lãi suất ngân hàng.

- Ngày 28/11/2018 chị N cho chị P vay 600.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 02/12/2018; Lãi suất theo thỏa thuận miệng, bằng lãi suất ngân hàng.

Tổng số tiền nợ gốc chị P còn nợ đối với cả 03 khoản vay trên là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng). Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Hoàng Thị P phải trả cho chị N toàn bộ số tiền nợ gốc của 03 khoản vay trên là 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng) và khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 10%/năm của khoản tiền vay.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, chị Hoàng Thị P đều thừa nhận có vay chị N tổng số tiền như chị N khởi kiện. Tuy nhiên chị P cho rằng đã trả cho chị N nhiều lần được tổng số tiền nợ gốc là 1.920.000.000đ (một

tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi 16.500.000đ (mười sáu triệu, năm trăm nghìn đồng). Chị P còn cho rằng ngày 04/6/2018 chị P chuyển khoản cho chị N số tiền 44.000.000 đồng và ngày 23/10/2018 chị P tiếp tục chuyển khoản cho chị N số tiền 38.800.000 đồng chưa được Hội đồng xét xử xem xét công nhận.

[2.1] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị P về những nội dung chị P cho rằng chị đã trả nợ cho chị N nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy:

Các lần chị P cho rằng đã trả cho chị N cụ thể ngày 23/10/2018, chị P nhờ chị M cầm 500.000.000 đồng trả cho chị N; tháng 11/2018 chị P nhờ chị M cầm 400.000.000 đồng trả cho chị N. Tuy nhiên, chị P không có chứng cứ để chứng minh chị N đã nhận khoản tiền nêu trên do chị P trả nợ.

Đối với số tiền 44.000.000 đồng và ngày 23/10/2018 chị P tiếp tục chuyển khoản cho chị N số tiền 38.800.000 đồng chị P cho rằng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Hội đồng xét xử thấy, tại bản sao kê của Ngân hàng do chị P cung cấp thể hiện chị P chuyển tiền cho chị N có nội dung tiền hàng chứ không phải trả khoản nợ vay cho chị N nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị P về nội dung này.

Xét kháng cáo của chị P về nội dung đưa thiếu người tham gia tố tụng và đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Thấy rằng: Tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất của chị Hoàng Thị P thì thửa đất này vẫn đăng ký mang tên chị P chưa có đăng ký biến động, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng quy định. Các bên có tranh chấp liên quan đến việc chuyển nhượng QSD đất và liên quan đến tranh chấp đất với các hộ liền kề thửa đất đã áp dụng biện pháp bảo đảm thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người có tranh chấp đất với chị P vào tham gia tố tụng là đúng quy định. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị đơn lý do đưa thiếu người tham gia tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa chị P cho rằng chị có nhờ chị M cầm 400.000.000 đồng trả cho chị N, chị M đã trực tiếp gặp chị N và là người viết giấy nộp tiền vào tài khoản của doanh nghiệp tư nhân T1 do chị N làm giám đốc phần chữ viết trong giấy nộp tiền là của chị M viết. Chị P đề nghị Hội đồng xét xử trưng cầu giám định chữ viết trong giấy nộp tiền ngày 31/10/2018, Hội đồng xét xử thấy:

Chị M cho rằng chữ viết do chị M viết tại giấy nộp tiền nêu trên nhưng không thể hiện nội dung chị P đưa tiền cho chị M nộp tiền vào tài khoản của DN tư nhân T của chị N. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm chị M cũng xác định chị có làm kế toán cho chị P sau đó năm 2015 chị M nghỉ và có thời gian làm kế toán cho doanh nghiệp T1 do chị N làm giám đốc. Việc quản lý, theo dõi, nộp tiền vào tài khoản của doanh nghiệp chị N thuộc nhiệm vụ kế toán doanh nghiệp, điều đó cũng phù hợp với chứng cứ do người đại diện theo ủy quyền chị N đã cung cấp cho cấp phúc thẩm đó là Hợp đồng lao động số 09/2015 HĐLĐ giữa chị Nguyễn Thị N và chị Hoàng Thị M, thời hạn hợp đồng từ ngày 01/4/2015 với công việc của chị M làm kế toán

cho doanh nghiệp T1. Mặt khác, nội dung của giấy nộp tiền đều thể hiện người nộp tiền là chị Nguyễn Thị N. Vì vậy, không có căn cứ xác định số tiền này là tiền chị P đã trả cho chị N thông qua chị M như lời trình bày của chị P và chị M. Do vậy Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tiến hành giám định chữ viết là của ai trong giấy nộp tiền ngày 31/10/2018.

[2.2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị N với các nội dung cụ thể:

Về nội dung chị N cho rằng khoản tiền 200.000.000 đồng chị P đã chuyển vào tài khoản của chị N là để trả nợ cho khoản vay ngày 03/8/2017, không phải trả vào khoản vay ngày 26/12/2016. Hội đồng xét xử thấy; Tại bản sao kê của Ngân hàng thể hiện chị P đã chuyển khoản ngày 11 và ngày 12 tháng 8 năm 2017 đến tài khoản của chị N với nội dung trả khoản nợ vay, mặc dù không thể hiện trả vào khoản vay nào của chị N nhưng thời gian trả nợ sau khi đã vay tiền của chị N (ngày 26/12/2016) nên phù hợp với thực tế. Án sơ thẩm chấp nhận chị P đã trả cho chị N 200.000.000 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của chị N nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

Về nội dung kháng cáo của chị N không nhất trí án sơ thẩm chấp nhận cho chị P đã trả cho chị số tiền 400.000.000 đồng ngày 31/10/2018 và ngày 03/12/2018. Hội đồng xét xử thấy; như đã phân tích tại mục 2.2 nêu trên thì không có căn cứ chứng minh số tiền này là tiền chị P đã trả cho chị N thông qua chị M và chị H1. Do vậy cần chấp nhận kháng cáo của chị N về nội dung này. Buộc chị P phải có trách nhiệm trả cho chị N.

Về khoản tiền lãi: Theo các giấy vay tiền giữa chị N và chị P đều ghi thời hạn trả nợ và lãi xuất thỏa thuận bằng lãi xuất Ngân hàng. Chị N khởi kiện yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả là 10%/1 năm, tương ứng 0,83%/1 tháng là phù hợp quy định.

Cụ thể: Khoản vay ngày 26/12/2016 có thời hạn trả ngày 28/02/2017. Đến tháng 11 tháng 12 năm 2017 chị P trả cho chị N tiền gốc là 200.000.000 đồng. Lãi xuất quá hạn tính từ ngày 01/3/2017 đến ngày 10/8/2017 là 05 tháng, 09 ngày $\times 0,83\% \times 200.000.000 \text{ đồng} = 8.797.997 \text{ đồng}$.

Khoản vay ngày 09/7/2018 là 1.200.000.000 đồng thời hạn trả nợ ngày 13/7/2018. Lãi phải trả được tính từ ngày 14/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/7/2023 là 05 năm tương ứng với 60 tháng. Cụ thể: $60 \text{ tháng} \times 0,83\% \times 1.200.000.000 \text{ đồng} = 597.600.000 \text{ đồng}$.

Khoản vay ngày 28/11/2018 số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn trả ngày 02/12/2018. Ngày 11/01/2019 chị P đã trả 20.000.000 đồng. Vay nợ gốc còn 580.000.000 đồng. Lãi xuất quá hạn tính từ ngày 12/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/7/2023 là 04 năm 04 tháng 24 ngày tương ứng với 52 tháng, 24 ngày. Cụ thể: $52 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} \times 0,83\% \times 580.000.000 \text{ đồng} = 250.331.851 \text{ đồng}$.

Vậy tổng số tiền lãi chậm trả chị P phải trả cho chị N là: 856.729.848 đồng – 16.500.000 đồng lãi do chị P đã trả cho chị N, chị P còn phải trả cho chị N tiền lãi là 840.229.848 đồng.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị P. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị

Nguyễn Thị N. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Buộc chị Hoàng Thị P có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền vay gốc là 1.780.000.000đồng và lãi là 840.229.848 đồng.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 46, diện tích 67m² tại tổ H, phường T, thành phố T (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CA 288079, sổ vào sổ cấp GCN: CH0351 do UBND thành phố T cấp ngày 28/12/2015 mang tên chị Hoàng Thị P).

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Do sửa số tiền chị P phải trả cho chị N và số tiền chị N khởi kiện không được chấp nhận nên sửa phần án phí sơ thẩm đối với chị N và chị P phải chịu theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí phúc thẩm: Chị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[2.5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị P

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị N. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên .

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 116, 117, 118, 119, 357, 401, 463, 465, 466, 468, 470 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với chị Hoàng Thị P.

Buộc chị Hoàng Thị P phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị N số tiền gốc và lãi của 03 khoản vay ngày 26/12/2017, ngày 09/7/2018, ngày 28/11/2018 2.620.229.848 đồng (hai tỷ sáu trăm hai mươi triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi tám đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là: 1.780.000.000 đồng và nợ lãi là 840.229.848 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Hoàng Thị P không thi hành được khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Về án phí và chi phí tố tụng:

[2.2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Hoàng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 84.404.596 đồng (tám mươi bốn triệu bốn trăm linh bốn nghìn năm trăm chín mươi sáu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 30.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001800 ngày 10/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N 20.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[2.2.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000427 ngày 27/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chị Hoàng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0000405 ngày 19/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

[2.2.3] Về chi phí tố tụng: Buộc chị Hoàng Thị P phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền chi phí giám định là 2.550.000đ (*hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về việc duy trì, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2021/QĐ-BPKCTT ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 46, diện tích 67m² tại tổ H, phường T, thành phố T (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa CA 288079, sổ vào sổ cấp GCN: CH0351 do UBND thành phố T cấp ngày 28/12/2015 mang tên chị Hoàng Thị P).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

[4.]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TPTN;
- THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Phương

